

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán
Công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 7, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 7899/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 7, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 18/TĐ-KTHT ngày 25/01/2021; Chủ tịch UBND xã Vân Sơn tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 12/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế BVTC và dự toán công trình **Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 7, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn** với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: **Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 7, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.**

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp 4.

3. Chủ đầu tư: UBND xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn.

4. Đơn vị khảo sát lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Hưng Cường.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

6. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình.

6.1. Nền, mặt đường:

a) Tuyến 1: Tổng chiều dài tuyến $L=80,82\text{m}$.

* Đoạn từ cọc 2A, $\text{Km}0+5,11$:- cọc D2, $\text{Km}0+42,52$ chiều dài $L=37,41\text{m}$ do đất 2 bên đoạn tuyến là đất dân cư hiện trạng, mặt cắt ngang đoạn tuyến như sau:

- Chiều rộng nền đường: $B_N = 6,0\text{m} \text{ :- } 7,9\text{m};$
- Chiều rộng mặt đường: $B_M = 5,0\text{m};$
- Chiều rộng bó vỉa: $B_{bv} = 2 \times 0,26 = 0,52\text{m};$
- Chiều rộng lề đất: $B_{ld} = 0,5\text{m} \text{ :- } 2,1\text{m};$
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%.$

* Đoạn từ cọc D2, $\text{Km}0+42,52$:- cọc 9 – $\text{Km}0+80,82$ chiều dài $L=38,3\text{m}$ quy mô mặt cắt như sau:

- Chiều rộng nền đường: $B_N = 13,0\text{m}$
- Chiều rộng mặt đường: $B_M = 7,0\text{m}$
- Chiều rộng vỉa hè: $B_{vh} = 2 \times 3,0 = 6,0\text{m}$
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%;$
- Độ dốc vỉa hè: $i_{vh} = 2\%.$

b) Tuyến 2 : Tổng chiều dài tuyến $L=78,52\text{m}$

* Đoạn từ cọc 2A, $\text{Km}0+5,05$:- cọc 5, $\text{Km}0+40,19$ chiều dài $L=35,14\text{m}$ do đất 2 bên đoạn tuyến là đất dân cư hiện trạng, có mặt cắt ngang như sau:

- Chiều rộng nền đường: $B_N = 6,0\text{m} \text{ :- } 7,9\text{m};$
- Chiều rộng mặt đường: $B_M = 5,0\text{m};$
- Chiều rộng bó vỉa: $B_{bv} = 2 \times 0,26 = 0,52\text{m};$
- Chiều rộng lề đất: $B_{ld} = 0,2\text{m} \text{ :- } 1,4\text{m};$
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%.$

* Đoạn từ cọc 5, $\text{Km}0+40,19$:- cọc 10 , $\text{Km}0+78,52$ chiều dài $L=38,33\text{m}$ quy mô mặt cắt ngang như sau:

- Chiều rộng nền đường: $B_N = 13,0\text{m};$
- Chiều rộng mặt đường: $B_M = 7,0\text{m};$
- Chiều rộng vỉa hè: $B_{vh} = 2 \times 3,0 = 6,0\text{m};$
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%;$
- Độ dốc vỉa hè: $i_{vh} = 2\%.$

c) Tuyến 3 : Chiều dài tuyến $L=187,73\text{m}$

- Chiều rộng nền đường: $B_N = 12,0\text{m};$
- Chiều rộng mặt đường: $B_M = 6,0\text{m};$
- Chiều rộng vỉa hè: $B_{vh} = 2 \times 3,0 = 6,0\text{m};$
- Độ dốc ngang mặt đường: $i_m = 2\%;$
- Độ dốc vỉa hè: $i_{vh} = 2\%.$

* Kết cấu mặt đường cả ba tuyến như sau:

- Mặt đường BTXM mác M250 dày 18cm.
- Ni lon tái sinh chống mất nước.
- Lớp móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 12cm.
- Lớp đất đồi đầm chặt đảm bảo độ chặt K95

6.2. Công trình thoát nước:

a) Hệ thống rãnh thoát nước:

- Rãnh tuyến 1: Trái tuyến dài $L=28,39\text{m}$ (Bao gồm cả hố ga); phải tuyến dài $L=28,27\text{m}$ (Bao gồm cả hố ga) với quy mô và kết cấu như sau:

+ Rãnh thoát nước: Kích thước $(B \times H_{\text{tb}}) = (53 \times 90)\text{cm}$; rãnh xây bằng gạch không nung VXM M50, trát tường VXM M75, dày 1,5cm, mũ mố bằng BTCT M200, tấm đan bằng BTCT M250 dày 10cm, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1×2 M150 dày 10cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Hố ga: Kích thước hố ga $(1,28 \times 1,28)\text{m}$, hố ga được thiết kế bằng xây bằng gạch không nung VXM M50, lót móng bằng đá dăm đệm dày 10cm, bê tông móng dày 15cm mác M150, mũ mố bằng bê tông cốt thép mác M200, tấm đan dày 10cm bằng BTCT mác M250.

- Rãnh tuyến 2: Trái tuyến dài $L=28,63\text{m}$ (Bao gồm cả hố ga); phải tuyến dài $L=28,39\text{m}$ (Bao gồm cả hố ga) với quy mô và kết cấu như sau:

+ Rãnh thoát nước: Kích thước $(B \times H_{\text{tb}}) = (53 \times 85)\text{cm}$; rãnh xây bằng gạch không nung VXM M50, trát tường VXM M75, dày 1,5cm; mũ mố bằng BTCT M200, tấm đan bằng BTCT M250 dày 10cm, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1×2 M150 dày 10cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Hố ga: Kích thước hố ga $(1,28 \times 1,28)\text{m}$, hố ga xây bằng gạch không nung VXM M50, lót móng bằng đá dăm đệm dày 10cm, bê tông móng dày 15cm mác M150, mũ mố bằng bê tông cốt thép mác M200, tấm đan dày 10cm bằng BTCT mác M250.

- Rãnh tuyến 3: Trái tuyến dài $L=186,60\text{m}$ (Bao gồm cả hố ga); phải tuyến dài $L=157,38\text{m}$ (Bao gồm cả hố ga) có quy mô và kết cấu như sau:

+ Rãnh xây gạch có kích thước $(B \times H_{\text{tb}}) = (53 \times 85)\text{cm}$: Kết cấu rãnh xây bằng gạch không nung VXM M50, trát tường VXM M75, dày 1,5cm, mũ mố bằng BTCT M200, tấm đan bằng BTCT M250 dày 10cm, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1×2 M150 dày 10cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. (chi tiết xem trong Hồ sơ thiết kế).

+ Hố ga: Kích thước hố ga $(1,28 \times 1,28)\text{m}$, hố ga được xây bằng gạch không nung VXM M50, lót móng bằng đá dăm đệm dày 10cm, bê tông móng dày 15cm mác M150, mũ mố bằng bê tông cốt thép mác M200, tấm đan dày 10cm bằng BTCT mác M250.

+ Rãnh chịu lực ngang đường tuyến 1 tại cọc N2 của tuyến 3 có kích thước $(B \times H) = (52 \times 66)\text{cm}$: Kết cấu rãnh bằng BTCT mác M200, tấm đan bằng BTCT mác M250 dày 15cm, bê tông phủ bản mác M250 dày 6cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Rãnh chịu lực ngang đường tuyến 2 tại cọc N4 của tuyến 3 có kích thước (BxH)=(52x63)cm: Kết cấu rãnh bằng BTCT mác M200, tấm đan bằng BTCT mác M250 dày 15cm, bê tông phủ bản mác M250 dày 6cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Rãnh hở xây gạch lắp đặt thanh chống: Chiều dài tuyến L=215,07m. Điểm đầu Km0+0,00m tại giữa ruộng, cuối mặt bằng quy hoạch; điểm cuối Km0+215,07m tại mép ruộng đất hiện trạng, đầu mặt bằng quy hoạch, với quy mô và kết cấu như sau:

+ Rãnh hở xây gạch có kích thước (BxHtb)=(53x90)cm: Kết cấu rãnh hở xây bằng gạch không nung VXM M50, trát tường VXM M75, dày 1,5cm, giăng tường bằng bê tông xi măng mác M200 đá 1x2 kích thước (BxH)=(10x10x100)cm, đáy rãnh bằng bê tông xi măng đá 1x2 M150 dày 10cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Thanh chống có kích thước (10x10x100)cm: Kết cấu thanh chống bằng bê tông cốt thép mác M200, thi công lắp ghép với khoảng cách 3,0m/01 thanh.

6.3. Hệ thống hè đường:

- Bó vỉa loại 1: Dọc hai bên mép các tuyến đường được lắp đặt bó vỉa vát cạnh bằng bê tông xi măng. Kích thước bó vỉa thẳng (23x26x100)cm, kích thước bó vỉa cong (23x26x40)cm, bó vỉa được đặt trên lớp vữa xi măng M75 dày 2cm, lót móng bó vỉa bằng BTXM mác M150 đá (1x2) dày 5cm.

- Bó vỉa loại 2: Tại các cửa thu nước sử dụng bó vỉa BTXM mác M200, kích thước 230x390x1000mm

- Khóa hè: Được bố trí tại sát vị trí chỉ giới đường đỏ xung quanh các khu đất đã phân lô theo quy hoạch. Kết cấu khóa hè được xây bằng gạch không nung VXM M50, dày 11cm, cao 15cm, trát tường khóa hè bằng VXM M75 dày 1,5cm, lót móng khóa hè bằng BTXM mác M150 đá (1x2) dày 5cm.

- Tường chắn đất vỉa hè phía trái tuyến 3: Kết cấu tường chắn đất được xây bằng gạch không nung VXM M50, trát tường bằng VXM M75 dày 1,5cm, , lót móng bằng đá dăm đệm dày 10cm.

- Lát vỉa hè: Lát bằng gạch Terrazzo 400x400; lớp vữa lót mác M75 dày 2cm; lớp đệm cát dày 10cm

- Hồ trồng cây: Hồ trồng cây có kích thước (1000x1000)mm, được xây bằng gạch không nung VXM M50, bê tông lót móng mác M150, dày 5cm.

- Cây xanh trên vỉa hè: Mỗi bên hè được bố trí một hàng cây vào chính giữa phần hè đi bộ, khoảng cách 10m/cây.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn.

7.1. Giá trị dự toán : 3.162.321.000đ.

(Ba tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm hai mươi một nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	2.656.597.000đ;
- Chi phí QLDA:	66.728.886đ;
- Chi phí TVĐTXD:	232.911.420đ;

- Chi phí khác: 55.497.100đ;
- Chi phí dự phòng 5%: 150.586.720đ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn vốn đầu tư: Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch.

8. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

9. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021.

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Vân Sơn; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐIỂM DÂN CƯ THÔN 7, XÃ VÂN SƠN,
HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA

DVT: VNĐ

TT	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	2.415.088.182	241.508.818	2.656.597.000
1	Đường giao thông, vỉa hè, cây xanh, tường chắn đất		1.597.536.364	159.753.636	1.757.290.000
2	Công trình thoát nước		817.551.818	81.755.182	899.307.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda	66.728.886		66.728.886
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv	211.737.654	21.173.765	232.911.420
1	Chi phí khảo sát địa hình		18.289.091	1.828.909	20.118.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		112.736.316	11.273.632	124.009.948
3	Chi phí thẩm tra thiết kế và dự toán		9.370.542	937.054	10.307.596
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		9.370.542	937.054	10.307.596
5	Chi phí giám sát thi công xây lắp		61.971.163	6.197.116	68.168.279
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk	52.605.835	2.891.265	55.497.100
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		300.421		300.421
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		2.415.088		2.415.088
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan QLNN		12.394.233		12.394.233
4	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		8.583.443		8.583.443
5	Chi phí kiểm toán		28.912.650	2.891.265	31.803.915
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	137.308.028	13.278.692	150.586.720
	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng		137.308.028	13.278.692	150.586.720
	TỔNG CỘNG		2.883.468.585	278.852.541	3.162.321.126
	LÀM TRÒN				3.162.321.000

(Ba tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm hai một nghìn đồng)